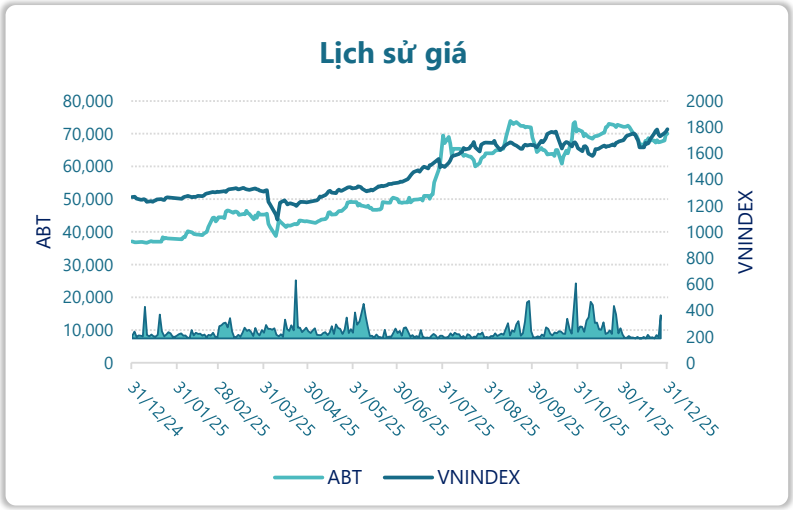
FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre (HSX: ABT)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**70,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	73,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	36,666
SL cổ phiếu LH	11,777,257
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,805
% sở hữu nước ngoài	1.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	824
P/E	5.3
EPS	13,255

DT thuần

Q4/25

173

tỷ VNĐ

QoQ: ▼20.0| -10.5%

YoY: ▲ 22.0| 14.4%

LN sau thuế

Q4/25

32.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▼8.30| -20.6%

YoY: ▼6.10| -16.0%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

25.7%

+/- YoY: ▲ 5.7%

DT thuần

2025

707

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 124| 21.1%

LN sau thuế

2025

156

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 55.0| 53.8%

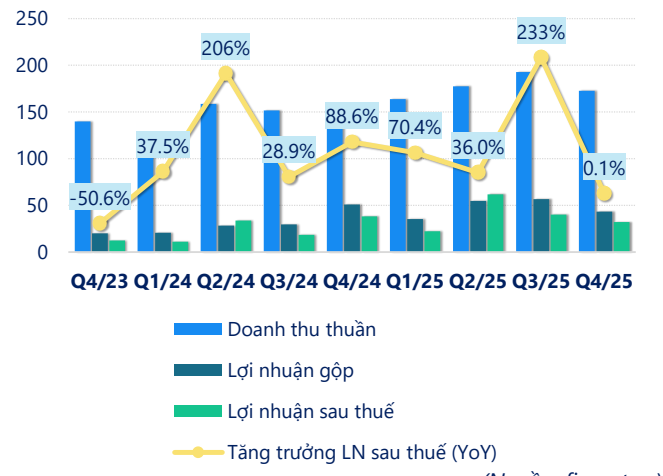
ROE

2025

25.3%

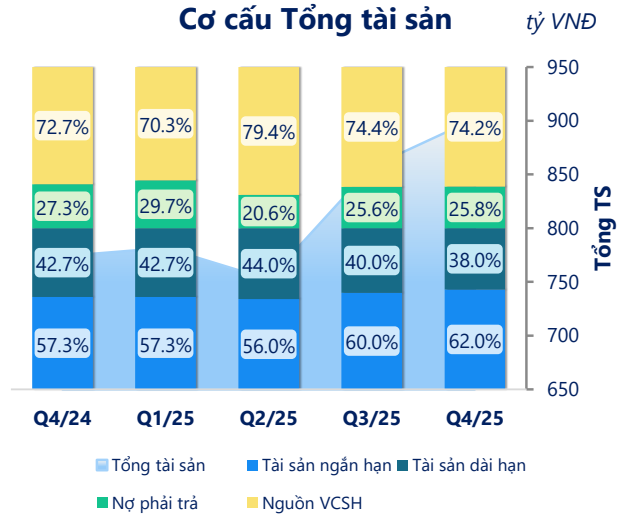
+/- YoY: ▲ 6.1%

Kết quả kinh doanh



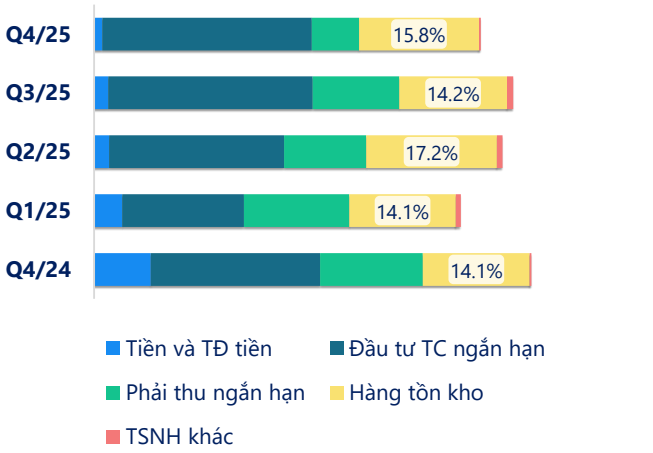
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



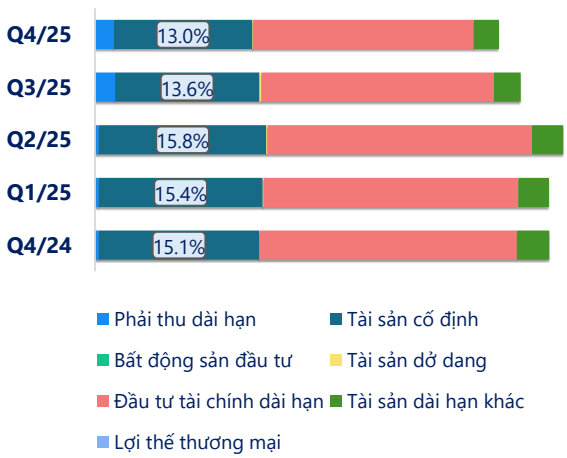
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



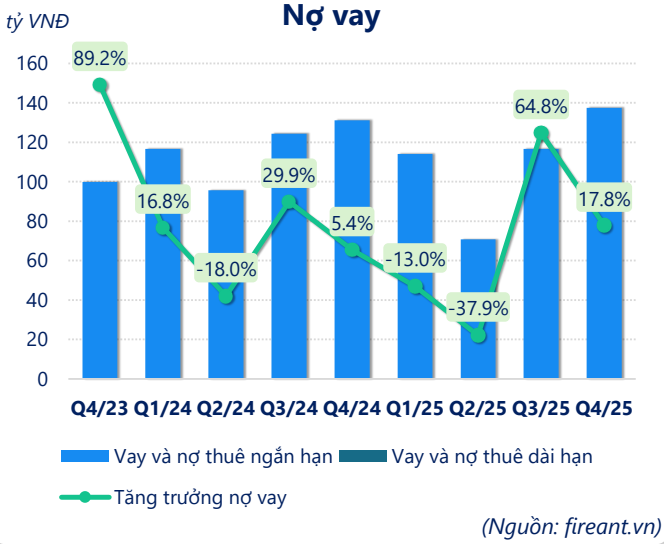
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



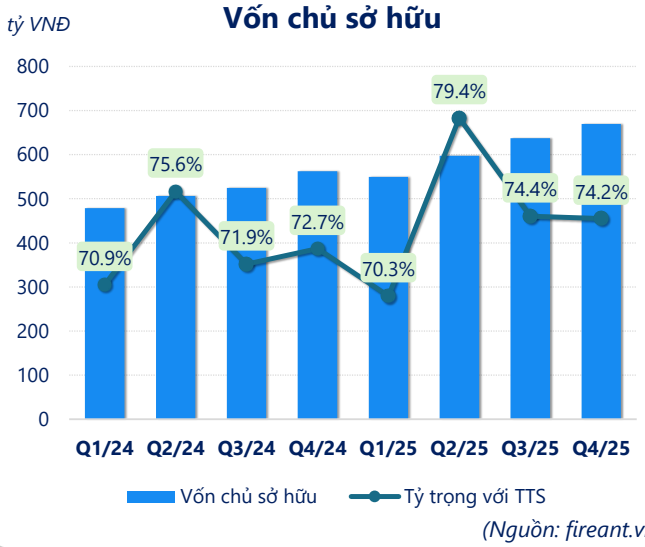
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



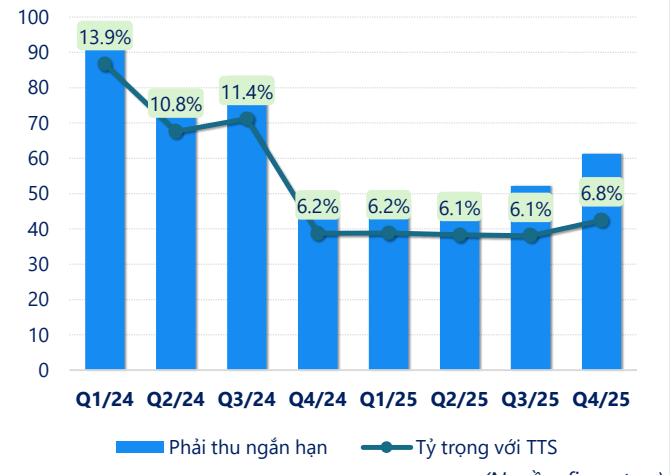
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



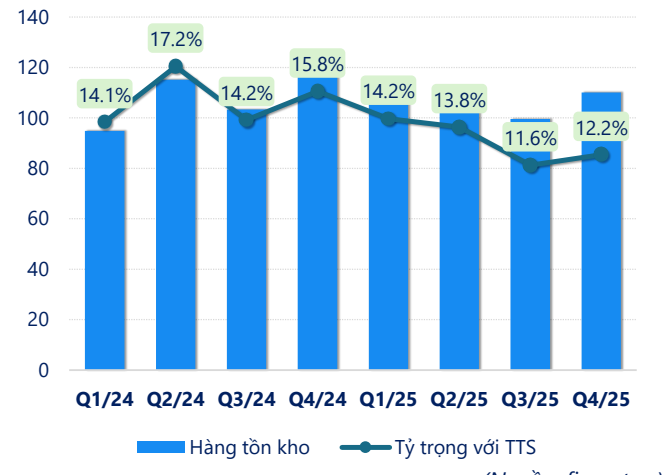
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



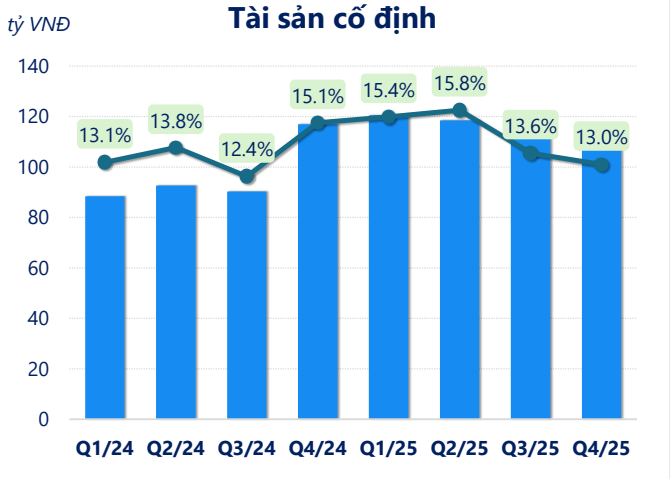
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



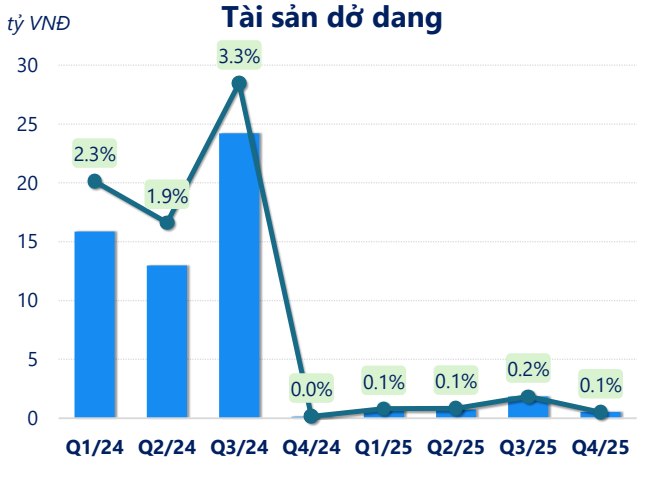
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



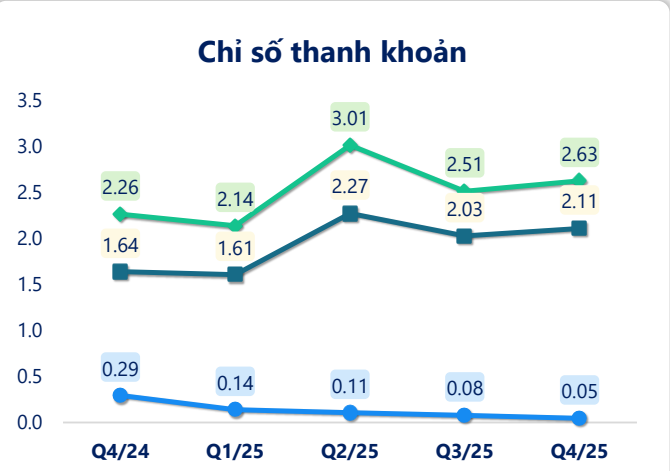
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



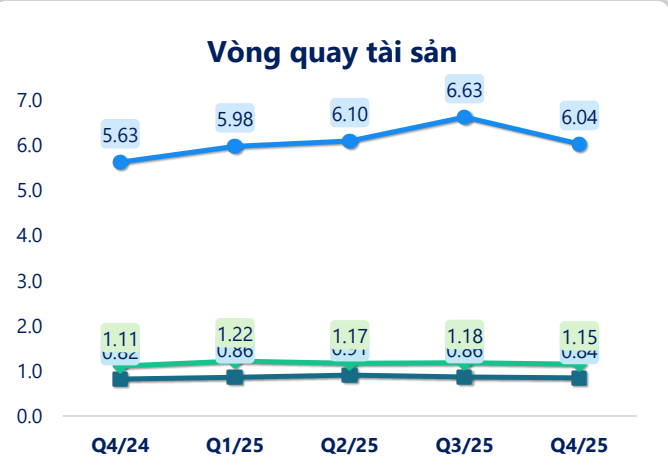
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**774**	**782**	**752**	**857**	**902**
Tài sản ngắn hạn	**443**	**448**	**421**	**514**	**559**
Tiền và tương đương tiền	57.6	29.1	14.9	16.0	9.66
Đầu tư tài chính ngắn hạn	214	255	252	341	375
Phải thu ngắn hạn	48.0	48.6	46.1	52.2	61.3
Hàng tồn kho	122	111	104	99.5	110
Tài sản ngắn hạn khác	1.85	3.84	4.70	5.52	3.06
Tài sản dài hạn	**331**	**334**	**331**	**343**	**343**
Phải thu dài hạn	2.68	2.68	2.72	16.1	16.1
Tài sản cố định	117	121	119	116	117
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.14	0.74	0.73	1.86	0.54
Đầu tư tài chính dài hạn	187	187	187	187	187
Tài sản dài hạn khác	23.6	22.6	22.1	21.7	21.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**211**	**232**	**155**	**220**	**232**
Nợ ngắn hạn	**196**	**209**	**140**	**204**	**213**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	131	114	70.8	117	138
Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	23.1	14.5	26.5	17.6
Nợ dài hạn	15.3	22.8	15.5	15.3	19.4
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**563**	**549**	**597**	**637**	**669**
Vốn chủ sở hữu	**563**	**549**	**597**	**637**	**669**
Vốn điều lệ	144	144	144	144	144
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)